

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
Quý IV/2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STC ngày /01/2023 của GD Sở Tài chính)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Thực hiện Quý IV	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp NS phí, lệ phí, khác				
1	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0
2.1	Chi sự nghiệp	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0	0	0	0
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
4	Số dự toán thu khác	1.970	2.142,4	108,8%	52,1%
a	Thu từ phí thẩm tra phê duyệt quyết toán VĐT	1.120	1.809,0	161,5%	68,1%
b	Thu từ khoản chi phí xử lý HTT	200	22,4	11,2%	13,4%
c	Thu từ hoạt động phát hành biên lai ấn chỉ	150	195,0	130,0%	114,3%
d	Thu qua công tác thanh tra	500	116,0	23,2%	0,0%
5	Chi từ nguồn thu khác được để lại	1.970	2.794,9	141,9%	55,4%
a	Chi từ hoạt động TTQT VĐT	1.120	2.523,0	225,3%	67,0%
b	Chi từ hoạt động khoản CP xử lý HTT	200	11,7	5,9%	120,6%
c	Chi hoạt động phát hành biên lai ấn chỉ	150	144,2	96,1%	92,7%
d	Chi từ nguồn thu qua công tác thanh tra	500	116,0	23,2%	10,4%
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.193	6.465,6	42,6%	107,7%
1	Chi quản lý hành chính	15.163	6.461,0	42,6%	107,7%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.861	3.353,0	34,0%	91,8%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.302	3.108,0	58,62%	132,6%
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	KP thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi hoạt động sự nghiệp đào tạo	0	-	-	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi hoạt động quốc phòng	30	4,6	15,2%	97,0%
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	30	4,6	15,2%	97,0%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Thực hiện Quý IV	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi hoạt động sự nghiệp văn hóa	0	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi SN phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Chương trình mục tiêu				
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi Chương trình mục tiêu				

